

Số:2363/BC-TH

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa

- Mã chứng khoán: PSN
- Địa chỉ: Số 268 Trần Nhật Duật, phường Trúc Lâm, thị xã Nghi Sơn, Thanh Hóa.
- Điện thoại liên hệ: 02373.900.333 Fax: 02373.900.222
- Email: ptscthanhhhoa@ptsc.com.vn Website: ptscthanhhhoa.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/năm 2024

☒ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 3;

TUQ.GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



NGUYỄN THANH THUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 3 NĂM 2024**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
PTSC THANH HÓA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mẫu số B 01 - HN

Đvt: VNĐ

Số đầu năm

TÀI SẢN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		589,608,152,594	640,650,494,602
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26,699,593,639	57,691,746,724
1.Tiền	111		26,699,593,639	47,636,383,593
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10,055,363,131
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28,800,000,000	34,943,583,505
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2	28,800,000,000	34,943,583,505
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		414,710,600,979	411,873,707,260
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	389,194,935,775	355,966,671,128
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3,416,313,307	8,869,179,578
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	V.5	2,300,950,878	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn khác	136	V.6	39,616,394,772	57,695,867,298
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(19,817,993,753)	(10,658,010,744)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
IV. Hàng tồn kho	140		118,480,823,033	134,510,579,345
1. Hàng tồn kho	141	V.8	118,480,823,033	134,510,579,345
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		917,134,943	1,630,877,768
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	917,134,943	1,002,635,304
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			628,242,464
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		466,402,509,500	463,939,089,279
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		410,050,050,713	388,820,972,872
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	409,322,067,002	388,501,838,639
- Nguyên giá	222		915,784,400,935	851,969,947,918
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(506,462,333,933)	(463,468,109,279)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	727,983,711	319,134,233
- Nguyên giá	228		2,822,841,714	2,220,281,714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,094,858,003)	(1,901,147,481)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,070,211,475	35,837,650,911
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	5,070,211,475	35,837,650,911
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		51,282,247,312	39,280,465,496
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	47,994,283,762	36,875,318,087
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.14	3,287,963,550	2,405,147,409
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1,056,010,662,094	1,104,589,583,881

NGUỒN VỐN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		526,508,599,452	569,920,419,666
I. Nợ ngắn hạn	310		487,934,969,812	530,013,553,789
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	230,274,568,939	279,356,651,396
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	53,840,311,848	77,555,201,864
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	9,221,745,172	1,328,543,345
4. Phải trả người lao động	314		13,188,452,047	21,134,307,424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	84,929,709,139	94,545,393,923
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.19	18,507,484,206	18,507,484,206
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317	V.20	12,609,119,663	17,829,959,549
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	47,851,004,577	7,342,462,027
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	10,604,124,721	8,368,124,721
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.23	6,908,449,500	4,045,425,334
13. Quỹ bình ổn giá				
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ				
II. Nợ dài hạn	330		38,573,629,640	39,906,865,877
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	34,048,374,167	31,380,467,707
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.24	4,525,255,473	8,526,398,170
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			

D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		529,502,062,642	534,669,164,215
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	529,502,062,642	534,669,164,215
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400,000,000,000	400,000,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		100,248,085,424	88,206,218,692
9. Quỹ dự phòng tài chính	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29,253,977,218	46,462,945,523
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		400,145,425	6,323,389,749
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28,853,831,793	40,139,555,774
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
E - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		1,056,010,662,094	1,104,589,583,881

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 10 năm 2024

Bùi Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2024

		Mẫu số B 02 - DN ĐVT: VNĐ				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2024	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	298,291,813,823	225,661,415,884	874,531,968,598	618,268,513,087
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				331,708,889	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		298,291,813,823	225,661,415,884	874,200,259,709	618,268,513,087
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	264,290,469,515	200,684,965,926	787,797,602,695	557,922,849,687
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34,001,344,308	24,976,449,958	86,402,657,014	60,345,663,400
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	97,871,883	1,008,254,115	1,288,752,514	5,808,265,099
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	697,591,740	434,027,948	2,296,180,593	434,027,948
Trong đó: chi phí lãi vay	23		697,591,740	310,055,038	2,199,469,522	310,055,038
8. Chi phí bán hàng	24		-		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	21,166,853,417	11,939,056,624	45,363,090,201	30,710,233,829
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12,234,771,034	13,611,619,501	40,032,138,734	35,009,666,722
11. Thu nhập khác	31	VI.6	108,286,208	-	867,661,974	6,346,848
12. Chi phí khác	32	VI.7	5,257,027,786	261,350	9,552,873,380	3,761,350

Báo cáo này phải được đọc đồng thời với thuyết minh Báo cáo tài chính từ trang 18 đến trang 20

[Handwritten signature]

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2024

						Mẫu số B 02 - DN ĐVT: VNĐ
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2024	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2023
13. Lợi nhuận khác	40		(5,148,741,578)	(261,350)	(8,685,211,406)	2,585,498
14 Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết			-	-	-	-
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,086,029,456	13,611,358,151	31,346,927,328	35,012,252,220
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VL8	813,572,970	720,924,135	3,375,911,676	1,875,023,490
17 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(110,712,028)	(49,563,427)	(882,816,141)	(154,762,836)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,383,168,514	12,939,997,443	28,853,831,793	33,291,991,566
Phân phối cho:						
- Cổ đông của Tổng công ty						-
- Lợi ích của cổ đông thiểu số						-
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70					-

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 10 năm 2024



Bùi Thị Thu Hương

Người lập

Nguyễn Văn Mạnh

Kế toán trưởng

Phạm Hùng Phương

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP
QUÝ 3 NĂM 2024

Mẫu số B 03 - DN/HN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2024	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2023
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		31,346,927,328	35,012,252,220
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		45,841,995,176	33,368,825,818
Các khoản dự phòng	03		13,466,816,258	3,719,385,621
Lãi, lỗ thanh lý tài sản cố định	04			
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		(429,094,194)	(457,323,001)
Lãi từ hoạt động đầu tư	06		(829,802,779)	(5,301,062,389)
Chi phí lãi vay	07		2,199,469,522	310,055,038
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		91,596,311,311	66,652,133,307
(Tăng) các khoản phải thu	09		(13,687,025,500)	52,263,816,395
(Tăng) hàng tồn kho	10		16,029,756,312	(110,288,296,156)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11		(80,021,931,761)	86,815,739,736
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11,033,465,314)	(16,715,604,324)
Tiền lãi vay đã trả	13		(2,209,274,978)	(272,914,319)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,848,158,970)	(1,706,857,976)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3,157,909,200)	(6,723,418,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,331,698,100)	70,024,598,663
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(41,294,243,041)	(153,938,086,947)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27,534,448,333)	(61,176,243,630)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		33,678,031,838	102,323,236,114
5. Đầu tư vào các công ty khác và đầu tư dài hạn khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,148,194,015	6,833,467,542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32,002,465,521)	(105,957,626,921)

II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	32	(6,276,093,540)	(10,202,620,500)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11,180,000,000	52,043,244,108
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	34		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4,903,906,460	41,840,623,608
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(31,430,257,161)	5,907,595,350
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	57,691,746,724	91,137,689,125
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	438,104,076	457,323,001
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	26,699,593,639	97,502,607,476

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 10 năm 2024

Bùi Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801448559 ngày 28 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 13 tháng 11 năm 2009, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PTSC").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 545 (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 745 người).

2. Hoạt động chính :

- Quản lý, điều hành, kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Kinh doanh các dịch vụ cảng; Logistics
- Vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hoá;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo dưỡng cơ khí;
- Cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí, đại lý tàu biển;
- Cung cấp dịch vụ thử tải, kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn, cung cấp dịch vụ hạ thủy; nâng hạ nặng, dịch vụ cẩu.
- Kinh doanh nhiên liệu, xăng dầu, mỡ bôi trơn và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp./.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

- Năm tài chính của Doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là năm tài chính thứ mười lăm của Doanh nghiệp.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Doanh nghiệp sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị : Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối mỗi tháng.
- Phương pháp hạch toán : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí khác trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao : Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định dựa trên thời gian thực tế có thể khai thác và theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận : Chi phí đi vay là lãi tiền vay và chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay sẽ được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi đáp ứng đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 " Chi phí đi vay". Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : Trong trường hợp phát sinh khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đi điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh do việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của khoản vay chưa trả trong kỳ. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán bao gồm các khoản chi phí về công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm tài sản,

- Chi phí khác : Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, ngoài trừ các khoản chi phí đã nêu trên.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Lợi thế thương mại được ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nếu có giá trị nhỏ hoặc được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính nếu có giá trị lớn. Thời gian sử dụng hữu ích phải thể hiện được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty nhưng tối đa không quá 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên dự toán chi phí hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế được để lại tại đơn vị.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng : Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bán quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính là các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và cho vay vốn, chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện, Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh và có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị đúng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	402,222,809	73,986,778
- Tiền gửi ngân hàng	26,297,370,830	47,562,396,815
- Các khoản tương đương tiền		10,055,363,131
Cộng	26,699,593,639	57,691,746,724

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	28,800,000,000	28,800,000,000	34,943,583,505	34,943,583,505
Cộng	28,800,000,000	28,800,000,000	34,943,583,505	34,943,583,505

th

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P. Trúc Lâm, TX. Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng có số dư trên 10% tổng dư nợ	61,765,223,194	47,464,778,429
- Công ty Cổ phần Thương Mại Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu	35,121,129,014	35,121,129,014
- Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	26,644,094,180	12,343,649,415
Phải thu khách hàng khác	48,046,782,951	82,457,912,238
Phải thu khách hàng các bên liên quan	279,382,929,630	226,043,980,461
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	233,631,994,829	167,892,685,030
- Tổng Công ty PTSC	224,499,685,826	157,880,321,199
- Công ty Cơ khí Hàng Hải		
- Công ty Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	42,977,646	42,977,646
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	7,159,452,481	8,159,452,481
- CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	217,145,172	97,200,000
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)		-
- CN Tổng Công ty PTSC - Ban dự án nhiệt điện Long Phú	1,712,733,704	1,712,733,704
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	45,750,934,801	58,151,295,431
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	38,610,054,202	50,015,591,426
- Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	4,287,166,195	7,287,166,195
- Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCV	2,448,517,224	143,340,630
- Công ty Cổ phần Hòa dầu và Xơ sợi Việt Nam	405,197,180	705,197,180
Cộng	389,194,935,775	355,966,671,128
4.Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Giải Pháp Mới GPM Hải Phòng	601,876,000	-
Công ty cổ phần phần mềm quản lý doanh nghiệp (Fast)	432,750,000	-
Công ty TNHH Một thành viên Kỹ thuật Lê Thương	405,082,080	-
Công ty TNHH Thương Mại và Giải Pháp tự động hóa Việt Nam	363,480,784	-
Chi nhánh Công ty cổ phần mặt trời Châu Á-(Thành Phố Hà Nội)	186,500,000	-
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	173,199,600	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kiểm định Xây dựng Gotta Việt Nam	141,158,790	141,158,790
Công ty TNHH Tư vấn và Dịch vụ Môi trường Vina Green	122,550,000	122,550,000
Công Ty TNHH Kirby Đồng Nam Á	-	2,616,670,000
Công ty TNHH Thương Mại và Xây Lắp Hà Thành	-	1,644,292,845
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Công Nghệ Việt An	-	1,166,780,940
Công Ty Cổ Phần Tích Hợp Hệ Thống Nam Trường Sơn	-	820,311,500
Người bán khác	989,716,053	2,357,415,503
Cộng	3,416,313,307	8,869,179,578

5. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Gói thầu HPTP2	2,300,950,878	-
Cộng	2,300,950,878	-

6. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền thưởng Tết năm 2010	16,418,453	-	16,418,453	-
- Phải thu của NLD	110,466,640	-	377,664,117	-
- Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	596,657,500	-	855,943,363	-
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	10,833,647,645	-	10,596,068,398	-
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	21,416,689,373	-	32,811,789,019	-
- Honeywell Pte Ltd	-	-	624,249,787	-
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	229,595,836	-	229,595,836	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Hải Đăng	75,486,738	-	-	-
- Công ty TNHH Thanh Bình	69,480,000	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Vĩnh Hạnh	-	-	125,631,000	-
- Công ty TNHH Doosan Enerbility Việt Nam	-	-	99,580,000	-
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Ánh Sáng Xanh	-	-	77,844,400	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	38,076,712	-	1,872,893,701	-
- Ngân hàng TMCP Đại Dương	259,732,603	-	779,416,438	-
- Ngân hàng TM CP Quốc Tế Việt Nam	42,739,726	-	-	-
- Công ty TNHH Peci Việt Nam	-	-	140,123,113	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Lũm sản Đại Dương	292,034,094	-	-	-
- Phải thu khác	18,366,867	-	3,703,581,335	-
- Phải thu khoản tạm ứng của CBCNV	249,757,585	-	11,193,000	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Quang Trung	-	-	6,630,138	-
- Phải thu về ký quỹ	5,367,245,000	-	5,367,245,000	-
Cộng	39,616,394,772	-	57,695,867,298	-

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(19,817,993,753)	(10,658,010,744)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến 1 năm	(7,457,271,619)	(3,079,067,085)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến 02 năm	(5,694,412,961)	(912,634,486)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến 03 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm	(6,666,309,173)	(6,666,309,173)
Cộng	(19,817,993,753)	(10,658,010,744)

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	7,020,498,503	-	9,132,851,933	-
- Công cụ, dụng cụ	1,868,287,588	-	1,610,196,702	-
- Hàng đang đi đường	-	-	-	-
- Chi phí SX KD dở dang ngắn hạn	109,592,036,942	-	123,767,530,710	-
Cộng	118,480,823,033	-	134,510,579,345	-

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Số cuối kỳ
Phí bảo hiểm các loại	541,754,122	1,177,038,127	1,109,615,981	609,176,268
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	460,881,182	615,145,696	768,068,203	307,958,675
Cộng	1,002,635,304	1,792,183,823	1,877,684,184	917,134,943

th

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	582,825,119,702	216,972,143,345	33,816,332,998	9,699,433,920	8,656,917,953	851,969,947,918
Tăng trong kỳ	57,848,624,538	5,171,470,362	1,031,290,909	2,417,127,208	-	66,468,513,017
- Nhận từ PTSC						-
- Mua sắm mới	830,152,413	5,171,470,362	1,031,290,909	2,417,127,208		9,450,040,892
- Đầu tư XD hoàn thành	57,018,472,125					57,018,472,125
- Tăng khác						-
Giảm trong kỳ	-	-	2,654,060,000	-	-	2,654,060,000
- Điều chuyển tài sản nội bộ Tổng Công ty	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2,654,060,000	-	-	2,654,060,000
- Giảm khác					-	-
Số dư tại ngày 30/9/2024	640,673,744,240	222,143,613,707	32,193,563,907	12,116,561,128	8,656,917,953	915,784,400,935
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	85,698,806,395	27,494,926,242	17,458,154,546	7,632,306,176	2,751,459,497	141,035,652,856
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	339,564,638,735	84,986,410,582	24,356,434,113	8,076,594,097	6,484,031,752	463,468,109,279
Tăng trong kỳ	26,381,569,454	16,003,269,881	1,831,526,672	714,657,205	717,261,442	45,648,284,654
- Khấu hao trong kỳ	26,381,569,454	16,003,269,881	1,831,526,672	714,657,205	717,261,442	45,648,284,654
Giảm trong kỳ	-	-	2,654,060,000	-	-	2,654,060,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2,654,060,000	-	-	2,654,060,000
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 30/9/2024	365,946,208,189	100,989,680,463	23,533,900,785	8,791,251,302	7,201,293,194	506,462,333,933
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	243,260,480,967	131,985,732,763	9,459,898,885	1,622,839,823	2,172,886,201	388,501,838,639
Số cuối kỳ	274,727,536,051	121,153,933,244	8,659,663,122	3,325,309,826	1,455,624,759	409,322,067,002

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	2,220,281,714	2,220,281,714
Số đầu kỳ	-	-	-	2,220,281,714	2,220,281,714
Tăng trong kỳ	-	-	-	602,560,000	602,560,000
- Mua trong năm	-	-	-	602,560,000	602,560,000
- Đầu tư XDDB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/9/2024	-	-	-	2,822,841,714	2,822,841,714
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	1,901,147,481	1,901,147,481
Số đầu kỳ	-	-	-	1,901,147,481	1,901,147,481
Tăng trong kỳ	-	-	-	193,710,522	193,710,522
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	193,710,522	193,710,522
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế đến 30/9/2024	-	-	-	2,094,858,003	2,094,858,003
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
Số đầu kỳ	-	-	-	319,134,233	319,134,233
Số cuối kỳ	-	-	-	727,983,711	727,983,711

th

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
- Công trình nhà công vụ	3,009,816,619	34,271,779,681
- Công trình Bến nổi dài bến số 2	874,344,473	874,344,473
- CT Tổ hợp cơ khí bảo dưỡng	692,212,020	362,462,020
- Đầu tư cải tạo, nâng cấp đường ven biển phía Nam	-	-
- Đầu tư nâng cấp 1,9ha bãi và hạ tầng kỹ thuật	454,462,437	-
- Hệ thống nhà Shelter (2 nhà)	-	129,064,737
Cộng	5,030,835,549	35,837,650,911

13. Chi phí trả trước dài hạn	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
- Chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ, khác	36,875,318,087	27,350,950,583	16,231,984,908	47,994,283,762
Cộng	36,875,318,087	27,350,950,583	16,231,984,908	47,994,283,762

14. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	48,102,948,180	8,828,161,410	-	56,931,109,590
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TS 10%)	2,405,147,409	882,816,141	-	3,287,963,550.00

15. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Phải trả khách hàng có số dư trên 10% trên tổng nợ phải trả	25,067,273,386	25,067,273,386	19,334,321,310	19,334,321,310
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Ánh Sáng Xanh	13,287,171,951	13,287,171,951	4,059,739,210	4,059,739,210
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải Hoàng Thái	11,780,101,435	11,780,101,435	15,274,582,100	15,274,582,100
Phải trả cho khách hàng khác	174,459,098,102	174,459,098,102	224,356,662,479	224,356,662,479
Phải trả người bán các bên liên quan	30,748,197,451	30,748,197,451	35,665,667,607	35,665,667,607
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	5,079,862,754	5,079,862,754	10,033,116,565	10,033,116,565
- Tổng công ty	-	-	200,172,500	200,172,500
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	38,124,000	38,124,000	509,940,632	509,940,632
- Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	-	972,452,454	972,452,454
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	216,305,397	216,305,397	4,326,107,940	4,326,107,940
- CN Tổng công cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí VN-Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	-	-	-	-
- Khách sạn Dầu khí	1,413,359,750	1,413,359,750	837,139,546	837,139,546
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	2,683,374,923	2,683,374,923	2,683,374,923	2,683,374,923
- Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu Khí	460,230,472	460,230,472	-	-
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	-	-	17,750,000	17,750,000
- Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	195,928,353	195,928,353	-	-
- Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	72,504,859	72,504,859	416,358,954	416,358,954
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	35,000	35,000	69,819,616	69,819,616
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	25,668,334,697	25,668,334,697	25,632,551,042	25,632,551,042
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	10,853,776,683	10,853,776,683	14,834,843,567	14,834,843,567
- Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí (PVGas)	797,364,000	797,364,000	-	-
- Công ty CP Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam (PV Coating)	-	-	918,191,552	918,191,552
- Chi nhánh Công ty Cổ phần kết cấu kim loại và lắp máy dầu khí - Xi nghiệp dịch vụ Cảng	406,384,657	406,384,657	-	-
- CN Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến khí Vững Tàu (PVGas)	150,412,500	150,412,500	-	-
- Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	18,698,450	18,698,450	116,850,807	116,850,807
- Công ty CP Giám định Năng lượng Việt Nam - CN Miền Bắc (EIC)	-	-	89,640,000	89,640,000
- Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	1,155,201,747	1,155,201,747	1,226,881,586	1,226,881,586
- Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vững Tàu	-	-	11,988,000	11,988,000
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	12,091,728,960	12,091,728,960	8,434,155,530	8,434,155,530
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm Định Dầu khí Việt Nam	-	-	-	-
- Công ty CP Giám định Năng lượng Việt Nam - CN Miền Bắc	89,640,000	89,640,000	-	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	82,447,700	82,447,700	-	-
- Công ty Cổ phần Giám định Năng Lượng Việt Nam (EIC)	22,680,000	22,680,000	-	-
Cộng	230,274,568,939	230,274,568,939	279,356,651,396	279,356,651,396

th

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, TX. Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

16. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	31,274,892,252	51,307,118,523
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	11,907,299,076	12,460,724,934
CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án		
Nhiệt điện Long Phú	1,984,137,308	1,984,137,308
Nova Carriers (Singapore) Pte. Ltd	880,293,293	415,963,090
BS Shipping Co., Ltd	791,923,817	190,157,304
Công ty TNHH Một thành viên Vitaco Đà Nẵng	539,267,929	-
Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng hải Nghi Sơn	533,232,542	189,651,270
Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	449,957,593	-
Master and/or Owners, C/O Inchcape Shipping Services	443,174,547	-
Eihou Shoun Limited	434,021,821	464,392,513
Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Anh Phát - CTCP	421,903,883	3,482,092,664
Công ty TNHH MTV Vận Tải Xăng Dầu Dầu Khí Việt Nam	74,157,903	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	6,492,960	2,603,617,976
Người mua khác	4,099,556,924	4,457,346,282
Cộng	53,840,311,848	77,555,201,864

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	765,020,261	3,375,911,676	1,848,158,970	2,292,772,967
-Thuế giá trị gia tăng	-	10,919,082,890	4,416,166,058	6,502,916,832
-Thuế thu nhập cá nhân	563,523,084	2,493,483,052	2,630,950,763	426,055,373
-Thuế xuất, nhập khẩu	-	305,382,823	305,382,823	-
-Các loại thuế khác	-	691,810,820	691,810,820	-
Cộng	1,328,543,345	17,785,671,261	9,892,469,434	9,221,745,172

Thuế giá trị gia tăng

Doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho cho từng loại dịch vụ phù hợp theo qui định.

Thuế xuất, nhập khẩu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập cá nhân

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Thuế nhà thầu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Các loại thuế khác**18. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phải trả khu vực Vinashin	53,750,000,000	50,000,000,000
- Chi phí phải trả thực hiện chương trình ASXH và khác	-	-
- Chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài:	31,179,709,139	44,545,393,923
+ Gói thầu Điện gió	12,309,269,658	12,769,606,437
+ Gói thầu Hồ Điều Hòa OM	-	5,434,306,591
+ Gói thầu DMC	14,097,093,429	2,324,720,221
+ Gói thầu Tàu dịch vụ	-	52,500,000
+ Gói thầu Cung cấp nhân lực	167,278,213	-
+ Gói thầu LPG Thị Vải HD 288	-	4,432,140,236
+ Gói thầu TA23	-	1,329,052,240
+ Gói thầu Tank Cleaning	-	166,100,000
+ Các gói thầu khác	4,606,067,839	18,036,968,198
Cộng	84,929,709,139	94,545,393,923

19. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả Tổng công ty về tài sản	18,507,484,206	18,507,484,206
- Phải trả công nợ phát sinh trong kỳ	-	-
Cộng	18,507,484,206	18,507,484,206

20. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Gói thầu LPG Thị Vải HD 288	12,609,119,663	14,126,166,532
- Gói thầu HPTP2	-	3,703,793,017
Cộng	12,609,119,663	17,829,959,549

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	700,680,817	689,544,888
- Phải trả về ăn ca và các khoản khác cho cán bộ CBNV	1,233,147,770	1,489,114,409
- Phải trả về dịch vụ đại lý tàu (thu chi hệ)	3,259,183,023	987,130,966
- BHXH	1,070,825,787	1,658,791,011
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	4,539,566	4,539,566
- Đảng bộ Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	82,568,857	81,801,477
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	18,000,000	18,000,000
- Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	11,927,909,553	3,999,999
- Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	489,660,000	-
- Phải trả cổ tức	28,000,000,000	155,647,554
- Phải trả khác	1,064,489,204	2,253,892,157
Cộng	47,851,004,577	7,342,462,027

22. Vay và nợ thuê tài chính

	Gốc vay dư đầu năm	Gốc vay tăng trong năm	Gốc vay trả trong năm	Gốc vay dư cuối kỳ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
Phân loại vay dài hạn đến hạn trả trong kỳ	8,368,124,721	8,512,093,540	6,276,093,540	10,604,124,721
Tổng cộng	8,368,124,721	8,512,093,540	6,276,093,540	10,604,124,721

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Gốc vay dư đầu năm	Gốc vay tăng trong năm	Vay dài hạn đến hạn trả	Gốc vay dư cuối kỳ
Vay ngân hàng (5 năm từ 2023)	31,380,467,707	-	6,276,093,540	25,104,374,167
Vay ngân hàng (5 năm từ 2024)	-	11,180,000,000	2,236,000,000	8,944,000,000
Tổng cộng	31,380,467,707	11,180,000,000	8,512,093,540	34,048,374,167

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng do TCT cấp	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,045,425,334	6,020,933,366	-	3,157,909,200	6,908,449,500
Cộng	4,045,425,334	6,020,933,366	-	3,157,909,200	6,908,449,500

24. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Dự phòng phải trả dài hạn về gói Tàu	8,249,316,427	4,306,833,249	8,249,316,427	4,306,833,249
- Dự phòng phải trả bảo hành gói Tango	277,081,743	-	58,659,519	218,422,224
Cộng	8,526,398,170	4,306,833,249	8,307,975,946	4,525,255,473

25. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : triệu đồng						
Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	400,000	-	-	79,968	46,680	526,648
Tăng trong năm	-	-	-	8,238	40,140	48,378
Lãi trong năm nay					40,140	40,140
Phân phối lợi nhuận			-	8,238		8,238
Tăng khác				-		-
Giảm trong năm	-	-	-	-	40,357	40,357
Chia cổ tức					28,000	28,000
Trích lập các quỹ					12,357	12,357
Giảm khác			-			-
Số dư tại 31/12/2023	400,000	-	-	88,206	46,463	534,669
Số dư tại 01/01/2024	400,000	-	-	88,206	46,463	534,669
Tăng trong năm	-	-	-	12,042	28,854	40,896
Lãi trong năm nay			-		28,854	28,854
Phân phối lợi nhuận			-			-
Tăng khác	-	-	-	12,042	-	12,042
Giảm trong năm	-	-	-	-	46,063	46,063
Chia cổ tức					28,000	28,000
Trích lập các quỹ					12,042	12,042
Giảm khác			-		6,021	6,021
Số dư tại 30/9/2024	400,000	-	-	100,248	29,253	529,501

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA
Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, TX. Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2024
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	400,000,000,000	400,000,000,000
Trong đó :	400,000,000,000	400,000,000,000
+ Vốn góp của PTSC	218,773,000,000	218,773,000,000
+ Vốn góp của PVFC Capital	175,000,000,000	175,000,000,000
+ Vốn góp của đối tượng khác	6,227,000,000	6,227,000,000
Cộng	400,000,000,000	400,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400,000,000,000	400,000,000,000
Vốn góp tại ngày 01/01/2024	400,000,000,000	400,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 30/9/2024	400,000,000,000	400,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,000,000	40,000,000
Cổ phiếu phổ thông	40,000,000	40,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000đ/cp	10,000đ/cp

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2024	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2023
Tổng doanh thu	874,531,968,598	618,268,513,087
Doanh thu bán hàng	10,641,326,225	19,454,979,102
Doanh thu cung cấp dịch vụ	863,890,642,373	598,813,533,985
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	222,983,626,743	184,886,931,688
- Dịch vụ gia công cơ khí	292,852,332,135	88,013,341,754
- Dịch vụ tàu lai NSRP	152,308,012,576	135,729,966,675
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	176,349,982,808	186,405,769,733
- Dịch vụ cung cấp nhân lực	19,396,688,111	3,777,524,135
- Dịch vụ khác	-	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu.	331,708,889	-
Doanh thu thuần	874,200,259,709	618,268,513,087
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	874,200,259,709	618,268,513,087

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2024	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8,619,595,262	14,138,662,038
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	779,178,007,432	543,784,187,649
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	165,988,881,164	145,818,762,420
- Dịch vụ gia công cơ khí	295,976,734,282	95,743,661,544
- Dịch vụ tàu lai NSRP	149,305,538,452	127,417,074,141
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	150,403,572,199	170,998,728,974
- Dịch vụ cung cấp nhân lực	17,503,281,336	3,805,960,570
- Dịch vụ khác	-	-
Chi phí bao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
Cộng	787,797,602,694	557,922,849,687

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2024	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2023
- Lãi tiền gửi	829,802,779	5,301,062,389
- Hoạt động tài chính khác	-	-
- Lãi CLTG đã thực hiện	29,855,541	49,879,709
- Lãi CLTG chưa thực hiện	429,094,194	457,323,001
Cộng	1,288,752,514	5,808,265,099

thg

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, TX. Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2024	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2023
- Chi phí lãi vay	2,199,469,522	310,055,038
- Lỗ CLTG đã thực hiện	96,711,071	123,972,910
- Lãi CLTG chưa thực hiện	-	-
- Khác	-	-
Cộng	2,296,180,593	434,027,948

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2024	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2023
- Chi phí cho nhân viên	10,583,954,705	11,169,024,840
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,509,575,327	1,206,635,394
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,207,246,676	860,004,459
- Chi phí dự phòng	9,159,983,009	3,719,385,621
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,449,584,028	7,314,063,297
- Chi phí khác	4,452,746,456	6,441,120,218
Cộng	45,363,090,201	30,710,233,829

6. Thu nhập khác

	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2024	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2023
- Thu từ bồi thường, bảo hiểm	751,123,700	-
- Thu nhập khác	116,538,274	6,346,848
Cộng	867,661,974	6,346,848

7. Chi phí khác

	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2024	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2023
- Chi bồi thường	9,304,341,602	-
- Chi phí khác	248,531,778	3,761,350
	9,552,873,380	3,761,350

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2024	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2023
- Thuế TNDN	6,751,823,352	7,500,093,960
- Thuế TNDN được miễn, giảm	3,375,911,676	5,625,070,470
- Điều chỉnh, bổ sung của năm trước	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,375,911,676	1,875,023,490
Tổng chi phí thuế TNDN	3,375,911,676	1,875,023,490

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2024	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	229,752,680,013	174,508,628,950
- Chi phí nhân công	134,043,905,018	102,917,352,820
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	45,841,995,176	33,368,825,818
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	408,877,203,882	347,419,623,780
- Chi phí khác	28,820,402,576	36,097,848,595
Cộng	847,336,186,665	694,312,279,963

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Số dư với các bên liên quan**

	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2024	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2023
Phải trả khác	18,507,484,206	18,507,484,206
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	18,507,484,206	18,507,484,206
Phải thu khác	32,250,337,018	21,064,180,145
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	10,833,647,645	18,800,085,400
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	21,416,689,373	2,264,094,745

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA
Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, TX. Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2024
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

2. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty chia làm năm bộ phận kinh doanh với các hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh

Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và logistics

Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác

Dịch vụ tàu lai dắt

Dịch vụ cơ khí

Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Hoạt động

Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và các dịch vụ logistics có liên quan

Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ vận hành Nhà máy, cung cấp nhiên liệu và dịch vụ khác

Dịch vụ tàu lai dắt phục vụ vận hành Nhà máy Lọc hóa Dầu Nghi Sơn

Thực hiện thi công xây lắp các công trình cơ khí trên bờ.

Thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy

Khoản mục	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
Tài sản	766,242,719,689	2,931,795,823	238,823,330,684	22,417,225,006	25,627,042,661	1,056,042,113,863
Tải sản bộ phận	766,242,719,689	2,931,795,823	238,823,330,684	22,417,225,006	25,627,042,661	1,056,042,113,863
Lãi từ Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả	382,035,329,439	1,461,742,545	119,073,170,251	11,176,839,558	12,777,198,966	526,524,280,759
Nợ phải trả bộ phận	382,035,329,439	1,461,742,545	119,073,170,251	11,176,839,558	12,777,198,966	526,524,280,759

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Doanh thu	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
DT thuần từ bán hàng ra bên ngoài	222,651,917,854	152,308,012,576	292,852,332,135	176,349,982,808	30,038,014,336	874,200,259,709
DT thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	222,651,917,854	152,308,012,576	292,852,332,135	176,349,982,808	30,038,014,336	874,200,259,709
Lợi nhuận gộp bộ phận	56,663,036,690	3,002,474,124	(3,124,402,147)	25,946,410,610	3,915,137,738	86,402,657,014
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	25,928,684,321	1,775,537,393	-	15,343,620,074	2,315,248,413	45,363,090,201
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(1,007,428,079)	-	-	-	-	(1,007,428,079)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30,734,352,369	1,226,936,731	(3,124,402,147)	10,602,790,535	1,599,889,325	41,039,566,813
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(8,685,211,406)	-	-	-	-	(8,685,211,406)
Lợi nhuận trước thuế	21,049,140,963	1,226,936,731	(3,124,402,147)	10,602,790,535	1,599,889,325	31,346,927,328
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2,266,090,180	132,135,121	(336,482,922)	1,141,868,994	172,300,302	3,375,911,676
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(882,816,141)	-	-	-	-	(882,816,141)
Lợi nhuận trong năm	19,658,438,844	1,094,801,610	(2,787,919,225)	9,460,921,542	1,427,589,023	28,853,831,793

3. Thông tin so sánh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lấy kể đến cuối Quý 3 năm 2024	Lấy kể đến cuối Quý 3 năm 2023
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	55.83	55.16
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	44.17	44.84
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	49.86	49.33
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	50.14	50.67
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.21	1.22
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.97	0.79
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	3.58	5.66
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	3.30	5.38
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2.97	3.36
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	5.45	6.31

Thanh Hoá, ngày 16 tháng 10 năm 2024

Bùi Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

